BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi								
	Phía đối diện đường tầu	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000
	Phía đi qua đường tầu	14 400 000	9 360 000	7 200 000	6 480 000	8 640 000	5 616 000	4 320 000	3 888 000
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 320 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 592 000
4	Đường đôi từ Đường Ngọc Hồi đi qua cổng sau UBND huyện Thanh Trì rẽ ra đường vào Công An huyện và rẽ ra đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi, đường vào Công an huyện Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	7 800 000	6 720 000	10 080 000	6 804 000	4 680 000	4 032 000
7	Đường từ Phan Trọng Tuệ đi Vĩnh Quỳnh -đường Ngọc Hồi (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 200 000	8 184 000	5 016 000		7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 592 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Quốc lộ**										
1	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)										
	+ Phía đối diện đường tầu	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	5 390 933	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000	3 235 000
	+ Phía đi qua đường tầu	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	4 485 000	9 360 000	6 552 000	5 760 000	4 961 000	2 691 000
2	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)										
	+ Phía đối diện đường tầu	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
	+ Phía đi qua đường tầu	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
b	**Đường địa phương**										
1	Đường gom chân QL 1B	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận xã Tứ Hiệp)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
3	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Tựu Liệt)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
4	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
5	Đường Tứ Hiệp (Từ hết địa phận thị trấn Văn Điển đến giáp đê Sông Hồng)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
6	Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
7	Đường từ Phố Triều Khúc qua UBND xã Tân Triều đến giáp đường Chiến Thắng Hà Đông.	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
9	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
10	Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	6 420 750	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000	3 852 000
11	Nghiêm Xuân Yêm										
	Đoạn từ Cầu Dậu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000	2 525 000
	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000	2 525 000
12	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000		1 527 000	1 358 000	1 221 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000
14	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000
15	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp đường 70 đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Quốc lộ**					Tính từ chỉ giới					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)										
	+ Phía đối diện đường tầu	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000		4 000 000	3 850 000	3 058 000	2 705 000	
	+ Phía đi qua đường tầu	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 520 000		3 700 000	3 000 000	2 900 000	2 380 000	
	- Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì .										
	+ Phía đối diện đường tầu	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 920 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
	+ Phía đi qua đường tầu	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 480 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
2	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
b	**Đường địa phương**										
1	Đường gom chân QL 1B (từ hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Ngũ Hiệp)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
4	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
5	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
6	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường QL1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	
7	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường QL 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh-Đông Mỹ)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp QL 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng										
	+ Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh.	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	+ Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến đến hết địa phận xã Đại Áng	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	
10	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
11	Đường liên xã Dương Hà - Vạn Phúc (từ giáp đê Sông Hồng đến qua UBND xã Vạn Phúc)	3 400 000	2 584 000	2 210 000	2 040 000		2 380 000	1 809 000	1 500 000	1 300 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kimnh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Ngũ Hiệp	1 750 000	1 225 000
2	Xã Ngọc Hồi	1 400 000	980 000
3	Xã Vĩnh Quỳnh	1 500 000	1 050 000
4	Xã Duyên Hà	1 250 000	875 000
5	Xã Đông Mỹ	1 250 000	875 000
6	Xã Liên Ninh	1 400 000	980 000
7	Xã Đại Áng	1 250 000	875 000
8	Xã Vạn Phúc	1 250 000	875 000